

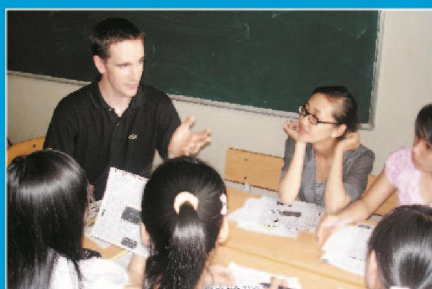
MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG CỦA KHOA NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN



Đảm bảo chất lượng đào tạo
bằng chuẩn đầu ra ngoại ngữ



Không ngừng mở rộng Hợp tác Quốc tế về giáo dục



Nâng cao chất lượng giảng dạy với
đội ngũ giảng viên nước ngoài giàu kinh nghiệm



Thường xuyên tổ chức
Hội thảo quốc tế và trong nước



Luôn luôn quan tâm chăm lo đời sống vật chất
và tinh thần của CBVC - người lao động



Khoa Ngoại ngữ nỗ lực phấn đấu
trên chặng đường 10 năm phát triển

ISSN 1859 - 2171

TẠP CHÍ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

Tập 174, số 14, 2017



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
THAINGUYEN UNIVERSITY

TẠP CHÍ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ JOURNAL OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

ISSN 1859 - 2171

SỐ ĐẶC BIỆT CHÀO MỪNG KỶ NIỆM 10 NĂM THÀNH LẬP KHOA NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
(2007 - 2017)



Tập 174, số 14, 2017

**SỐ ĐẶC BIỆT CHÀO MỪNG KỶ NIỆM 10 NĂM THÀNH LẬP
KHOA NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN (2007 – 2017)**

Mục lục	Trang
TS. Lê Hồng Thắng - Bàn về dạy-học ngoại ngữ qua đề án dưới góc độ của giáo học pháp	3
Nguyễn Thị Như Nguyệt, Chu Thành Thúy - Đánh giá năng lực đầu ra tiếng Nga của sinh viên trình độ A2-B1 theo khung tham chiếu chung châu Âu tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên	7
Nguyễn Thùy Linh - Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy các môn đề án ngôn ngữ - một số chia sẻ từ thực tế	13
Vũ Thị Thanh Huệ - Nhận thức của sinh viên đối với khóa học mở rộng trực tuyến với sự trợ giúp của mạng xã hội Edmodo	19
Mai Thị Thu Hân, Nguyễn Thị Liên, Hoàng Thị Tuyết, Dương Thị Ngọc Anh - Tăng cường tính tự học bằng dự án học tập - nghiên cứu tình huống tại trường Đại học Hoa Lư	25
Dương Đức Minh, Dương Lan Hương - Nghiên cứu về sự tương tác giữa người thuyết trình và khán giả khi học kỹ năng thuyết trình của sinh viên chuyên ngành tiếng Anh tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên	31
Phạm Thị Kim Uyên - Sử dụng nhật ký trong dạy biên dịch cho sinh viên chuyên ngữ Đại học Nha Trang	37
Lê Thị Hồng Phúc - Phản hồi của sinh viên về dự án TV show lấy điểm cuối kỳ trong khóa ngữ âm	43
Hán Thị Bích Ngọc - Dạy học ngoại ngữ bên ngoài lớp học - ứng dụng mạng xã hội facebook trong dạy và học tiếng Anh	49
Nguyễn Ngọc Lưu Ly, Quách Thị Nga - Vài nét về việc sử dụng truyền thông đa phương tiện trong giảng dạy tiếng Trung Quốc trình độ sơ cấp tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên	55
Lê Thị Hòa, Đậu Thị Mai Phương - Nâng cao kỹ năng thế kỷ 21 trong học tiếng Anh chuyên ngành thông qua dự án	61
Nguyễn Thị Bích Ngọc, Trần Minh Thành - Phương pháp gia tăng hiệu quả của đề án tạp chí tiếng Anh trong việc học viết cho sinh viên chuyên ngành tiếng Anh tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên	67
Hoàng Thị Huyền Trang, Nguyễn Thị Ngọc Anh - Phát triển khả năng đọc hiểu tiếng Anh cho sinh viên ngoại ngữ thông qua các bài đọc có nội dung bao hàm yếu tố văn hóa phù hợp	73
Nguyễn Quốc Thủy, Nguyễn Thị Đoàn Trang - Dạy - học ngoại ngữ qua đề án tạp chí tại trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên	79
Nguyễn Tuấn Anh - Thiết kế tổ chức dạy học môn báo chí trực tuyến theo hướng học ngôn ngữ qua dự án như một cách đảm bảo tính đa ngành của chương trình đào tạo	85
Đỗ Thị Sơn, Đỗ Thị Phượng - Nghiên cứu phân tích lỗi sai của sinh viên Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên khi dịch trực tiếp từ Hán Việt sang tiếng Trung Quốc và giải pháp khắc phục	91
Trần Đình Bình - Ứng dụng phương pháp dạy học qua dự án trong dạy học ngoại ngữ ở Việt Nam	97
Lê Thị Khánh Linh, Lê Thị Thu Trang - Phương tiện biểu đạt thái độ của người kể chuyện trong các chương trình talk show của Mỹ và Việt Nam	103
Đỗ Thanh Mai, Phùng Thị Thu Trang - Ứng dụng Moodle trong dạy và học trực tuyến học phần tin học đại cương tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên	109
Mai Thị Ngọc Anh, Vi Thị Hoa, Phạm Hùng Thuyên - Vận dụng phương pháp dạy học theo dự án trong giảng dạy môn tiếng Trung du lịch tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên	117
Trần Thị Hạnh - Nhận thức của sinh viên về việc ứng dụng Edmodo như một công cụ phụ trợ trong học tập	123
Bùi Thị Ngọc Oanh - Cải thiện kỹ năng nói của sinh viên không chuyên trình độ A2 với dạy học qua đề án	129

Nguyễn Hạnh Đào, Đinh Nữ Hà My - Nghiên cứu tình huống về những khó khăn với người học và điều cần lưu ý khi giảng dạy môn tiếng Anh chuyên ngành áp dụng phương pháp học qua dự án	135
Nguyễn Thị Kim Oanh - Sử dụng đường hướng học tập theo dự án cho môn học tiếng Anh chuyên ngành tại Viện Ngoại ngữ, Đại học Bách Khoa Hà Nội: lợi ích, thách thức và đề xuất	141
Vũ Thị Kim Liên - Phát triển năng lực ngữ dụng của sinh viên trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội	147
Đàm Minh Thủy - Tích hợp kỹ năng trong học ngoại ngữ thông qua dự án làm video “Tìm hiểu ảnh hưởng của văn hóa Pháp tại Việt Nam”	153
Nguyễn Thị Thu Hoài - Thực trạng thực tập giảng dạy tiếng Anh ở một số trường THPT tại thành phố Thái Nguyên và các đề xuất giải pháp	159
Nguyễn Thị Ngọc Anh, Hoàng Huyền Trang - Khảo sát lỗi sai của sinh viên Trung Quốc khi học tiếng Việt tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên và những đề xuất khắc phục	165
Quách Thị Nga, Đỗ Thị Thu Hiền - Những vấn đề tồn tại của giáo trình đối dịch Trung - Việt ở Việt Nam hiện nay và giải pháp khắc phục (khảo sát tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên)	171
Phan Thanh Hải - Hướng tới một chương trình đào tạo cử nhân sư phạm tiếng Anh dựa trên các đề án học tập trong đào tạo đại học định hướng thực hành ứng dụng nghề nghiệp	177
Lê Vũ Quỳnh Nga, Lý Thị Hoàng Mến, Nguyễn Thị Thu Oanh - Nâng cao chất lượng bài dịch của sinh viên Khoa Ngoại ngữ - ĐHTN thông qua việc áp dụng phương pháp học tập hợp tác	183
Đoàn Thị Thu Phương - Phong cách học ngoại ngữ của học sinh lớp 11, Nam Định	189
Đinh Thị Liên, Nguyễn Thị Ngọc Anh - Hệ thống biểu tượng trong Then Tày	197

EVALUATIVE DEVICES IN PERSONAL NARRATIVES FROM AMERICAN AND VIETNAMESE TALK SHOWS

Le Thi Khanh Linh*, Le Thi Thu Trang
School of Foreign Languages - TNU

SUMMARY

Since the dawn of mankind, narratives have exercised significant effects on human life as a means of transferring experiences and reinforcing relationships. However, not many studies about aspects of oral narratives can be traced, especially in the realm of cross – linguistic research. This paper, hence, aims to investigate evaluative strategies employed in some American and Vietnamese TV talk shows, which was represented by two research questions regarding the similarities and differences between the two sets of narrative evaluation. Fifteen personal narratives were extracted from five well – known TV talk shows in the U.S, and the other fifteen from five Vietnamese counterparts. These excerpts were transcribed and subsequently analysed, through descriptive and contrastive methods, to seek the answers to the research questions. The findings of the paper illustrate that American and Vietnamese narrators share preferences of using certain evaluative elements but utilize several lexical devices differently, which might generate from disparity in narrating style or cultural factors. It is hoped that the theoretical contributions and practical applications of the study would be of help in the light of both semi – institutional communication and pedagogical purpose.

Key words: *narrative; evaluation; talk shows; conversational analysis; contrastive linguistics*

INTRODUCTION

It goes without saying that narratives play a principal role in human communication, and that investigating linguistic features to construct an effective narrative is of paramount importance. Ample research, therefore, has gone to illuminate aspects of narratives. Historically, the research concentrated on complex narrative as long – standing literacy or oral traditions [1]. With the interest in simpler narratives serving fundamental their functions, Labov & Waletzky (1967) [2] pioneered in investigating oral narration by analyzing monologic stories about subjects’ “life threatening experiences”. Subsequently, narratives began to be recognized as a larger section of talk called conversational narratives. These stories are found naturally in daily conversations and are featured by interactive nature and co - authorship [3], [4], [5]. Also, studies in storytelling from institutional settings, such as law and language, organizations, and health care, have

contributed to the literature of narratives, particularly since the late 1970s.

Nevertheless, the literature of conversational narratives appears to be limited to either daily or institutional occasions. With the emergence of entertaining programs on the mass media like TV talk shows, further research in semi – institutional context is required. In recent years, TV talk shows have gained their increasing popularity, particularly thanks to the exploitation of narratives. That very little has been done in this mixture of daily and institutional discourses has left a gap to be filled [6].

An effective narrative is supposed to fulfill simultaneously two functions: *referential* – reporting what happened or would happen; and *evaluative* – the teller communicates the meaning of the narrative by establishing some point of personal involvement [2]. Evaluation makes a critical contribution to the production of narratives as without it, a story cannot be complete and has no point. However, as there exist cultural disparities in narrative construction and criteria of a “good

* Tel: 0946277288, Email: lekhanhlinh.sfl@tnu.edu.vn

narrative”, speakers of different languages value evaluation at different degrees [5]. Therefore, it is necessary to uncover specific evaluative elements to attract TV show audiences from different linguistic backgrounds.

Above are the brief literature and rationale for this paper with two research questions:

1. What evaluative devices are similarly employed in personal narratives from American and Vietnamese TV talk shows?
2. How are evaluative devices in American and Vietnamese TV talk shows different from each other?

The answers would provide more insights into narratives and help language learners communicate successfully with native – like storytelling styles.

RESEARCH METHODS

Corpus

The paper works on transcripts of 30 narratives extracted from 30 TV talk show episodes aired from 2009, 15 American and 15 Vietnamese. The selected episodes include several personal narratives each and the sensitive topics are avoided. The hosts and guests are of different age groups and genders, to guarantee the objectivity of the research. Five American talk shows are *The Oprah Winfrey Show*, *The Tonight Show with Jay Leno*, *The Ellen DeGeneres Show*, *Larry King Live*, and *Late Show with David Letterman*. The five Vietnamese counterparts include *Người đương thời* [Current people], *Lần đầu tôi kể* [Told for the first time], *Nói ra đừng sợ* [Dare say], *Sức sống mới* [New vitality], and *Ghế không tựa* [Stool].

Data analysis and coding scheme

The data were transcribed using the simplified version of Jefferson Transcription System. Descriptive and contrastive methods were employed to figure out the similarities and differences in the use of evaluative elements. The frequencies of linguistic items were

subjected to a chi – square test with result compared to significance level $\alpha = 0.05$.

Choosing an appropriate framework of narrative evaluation is not easy as each model has its own pros and cons; and they overlap in some way. In this paper, some of the most salient categories were selected from models suggested by Labov (1972) [7], Peterson & McCabe (1983) [8], and Bamberg & Damrad-Frye (1991) [9] as follow:

1. *Frames of mind* are the references to mental and affective states of characters.
2. *Hedges* are expressions of the narrator’s uncertainty with respect to the truth value of what is uttered (e.g. *kind of*, *hình như*)
3. *Negative qualifiers* consist of references to negative states and actions that might have taken place, but did not.
4. *Character speech* constitutes an alternative perspective but results in immediacy and vividness to the story.
5. *Causal connectors* establish cause – and – effect relationship between events.
6. *Gratuitous terms* are lexical devices that intensify or stress what they modify (e.g. *vẫn (still)*, *very*)
7. *Similes* and *metaphors* are used to compare one concept to another more commonly known concept.
8. *Words per se/ phrase per se* include lexical items that are “in and of themselves evaluative” [8] (e.g. *thực ra (in fact)*, *interesting*).
9. *Repetition* refers to the same word/ phrase repeated more than one time to emphasize or suspend a specific action.
10. *Exclamation* includes such devices as “ah” and “wow” to signal a speaker’s attitude.

FINDINGS AND DISCUSSIONS

The distributions of the evaluative devices in the two languages are displayed in Table 1.

Table 1. *Distribution of evaluative techniques in personal narratives from Vietnamese and American talk shows*

Techniques	American narratives	Vietnamese narratives
Frames of mind	25 (10.9%)	43 (15.2%)
Hedges	6 (2.3%)	7 (2.5%)
Negative qualifiers	21 (8.2%)	22 (7.8%)
Character speech	29 (11.3%)	25 (8.8%)
Causal connectors	48 (18.7%)	38 (13.4%)
Gratuitous terms	28 (10.9%)	49 (17.3%)
Similes & Metaphors	7 (2.7%)	3 (1.1%)
Words/ phrases per se	70 (27.2%)	80 (28.3%)
Repetition	10 (3.9%)	7 (2.5%)
Exclamation	10 (3.9%)	9 (3.2%)
TOTAL	257 (100%)	283 (100%)

From the data, it can be seen that evaluative items in the Vietnamese narratives (283) slightly outnumber those in the American counterparts (257). However, the chi-square test proves that their difference in number is not really significant ($p = 0.20 > \alpha = 0.05$). Regarding each category, both groups are in favor of using words/ phrases per se, gratuitous terms, frames of mind, causal connectors, character speech and negative qualifiers though the rates of their preferences are substantially different. The less preferred techniques including exclamation, hedges, repetition and similes & metaphors, by contrast, are relatively equal in proportion.

Cross – linguistic similarities

Word/ phrases per se

One feature of American data that resembles Vietnamese one is the extensive use of words/ phrases per se (27.2% and 28.3% respectively). Appearing in all thirty narratives, it is the most frequent device to describe the setting and characters more meticulously as well as convey the tellers' evaluation to the events. The following are two examples:

(1) Whitney Houston: ... It was *weird* ... that was pretty *intense*...

(The Oprah Winfrey Show, 14.09.2009)

(2) Trúc Nhân: Thì lúc đó hai chị em ngồi dậy bật khóc *ngon lành* luôn. Thì *ngay* ngày hôm sau Trúc Nhân về nhà...

(So at that time I and my sister burst into tears easily. Then the very next day, I returned home...)

(Stool, 08.11.2015)

In (1) the two occurrences of words per se *weird* and *intense* were used when the storyteller stepped out of the story and explicitly expressed her comment on the story. This is somehow closely associated with the function of external evaluation in Labovian model with which the narrator interrupts the narrative flow, turning to the listener directly and tells him/ her what the point is" (Labov, 1972) [7]. Meanwhile, in (2), the speaker intentionally supplied evaluative elements to make the story more interesting and clearer. Though they did not explicitly refer to the speakers' attitudes, they embedded well the point of the story, without which the story would be a plain and pointless list of actions.

Character speech

To increase the vividness of the narratives, the speakers could report what was said instead of what happened. The speakers could produce a direct speech like:

(3) Ricky Martin: I told her, "*What do you think if we bring these girls home?*"

(The Oprah Winfrey Show, 01.11.2010)

In other cases, character speech could be made indirectly, for instance:

(4) Trần Đăng Khoa: Tự nhiên *thầy kêu là em có năng khiếu toán, thi bên toán*.

(My teacher suddenly told me that I had maths aptitude and advised me to follow it)

(Current people, 11.03.2011)

It can be seen that character speech does not simply dramatize the stories. As an evaluative technique, it considerably distances the speakers from the plot – line. The utilization

of character speech is similarly favored by both groups of tellers, making it the third and the fifth frequently used strategy in American and Vietnamese stories. Though the frequency of Vietnamese character speech is slightly smaller than that of the American (8.8% and 11.3%), there is no significant statistical difference between them ($p = 0.36 > \alpha = 0.05$)

Negative qualifiers

The two languages roughly have the equal proportion occupied by this device in all evaluative strategies (7.8% and 8.2%). This device emphasizes what did not happen rather than what happened to mark the discrepancies that the narrators express with respect to some canonical – event knowledge. For instance, the negative expressions in (5) negated the involvement of people to effectively highlight the background for the teller's career:

(5) Chi Pu: Cả họ **KHÔNG** ai làm nghệ thuật cả. Cho nên *không* ai nghĩ mình lại đi theo con đường này.

(NONE of my relatives or family members works in the field of art. So no one thinks I pursue it.)

(Told for the first time, 22/05.2015)

Negative qualifier is also a helpful tool to strengthen the discrepancy between normal expectation and reality. In the following example, the character's special working experience is strongly emphasized with a negation:

(6) David Letterman: You worked summers and after school. But it *wasn't* grocery stores per se, was it? But it was a food industry.

(Late Show with David Letterman, 01.04.2009)

Repetition, exclamation, similes & metaphor, and hedges

Both of the American and Vietnamese narrators showed less preference to the use of repetition, exclamation, similes &

metaphors, and hedges, which each makes up no more than 4% of the total evaluative elements. Despite their modest numbers, they have notable impacts on conveying the speakers' emotions.

Cross – linguistic differences

Though American and Vietnamese evaluative strategies are similar to each other in number and in some categories, the distribution of gratuitous terms, frames of mind, and causal connectors differs from each other.

Gratuitous terms

Gratuitous terms can be compared with embedded evaluation of intensive lexical items in Labovian framework (1972) [7]. Differently termed, both of them strengthen the selected actions and features in some way.

In American data, the common gratuitous terms are *just*, *so*, and *very*. They could stress the actions that followed, like *just struck*, *just loved* or intensify attributes, like *so odd*, *so poorly* (The Tonight Show with Jay Leno, 13.12.2011). However, gratuitous terms in American stories were not employed as often as those in Vietnamese ones (10.9% compared to 17.3%). This striking difference is confirmed by the chi – square test result ($p = 0.04 < \alpha = 0.05$).

Gratuitous terms are the second popular evaluative element in Vietnamese stories. Such items as *mới* (just), *vẫn* (still), *quá* (too/so), *lắm* (very/ really), *khá* (*là*) (quite), *rất* (*là*) (very/ really), and *thậm chí* (even) are found frequently in every narrative. Among them *rất* (*là*) (very/ really) is the most common item. Vietnamese narrators were in favor of using gratuitous terms to intensify actions or features of events/ people. Especially, they are often spotted in companion with words/ phrases per se in adjective form, for instance *rất là giỏi* (very good), *rất là cơ bản* (very basic) (Told for the first time, 22/05.2015).

Frames of mind

The expressions for feelings and mental actions function to qualify the links between

subsequent events and evoke empathy and interest in the audiences. The excerpts below provide some instances of frames of mind:

(7) Whitney Houston: I was *horrified*. He spit on my face.

(The Oprah Winfrey Show, 14.09.2009)

(8) Lương Mạnh Hải: Mình lại rất *lo sợ* bố mẹ mình *suy nghĩ*... mình rất là là là *lo* cho gia đình mình sẽ *buồn*...

(It's funny that sometimes I am afraid my parents will be worried... I myself fear that they'll be sad...)

(Dare say, 30.12.2013)

Both the use of frames of mind by the American and Vietnamese shows no coincidence with the findings by Bamberg & Damrad – Frye (1991) [9]. These two researchers claim that this evaluative device is a part of cause – effect relationship with the next actions. Yet frames of minds in the corpus are mainly for the purpose of expressing the characters' feelings and personal ideas.

Though frames of mind rank fairly high places in the narratives of both languages, their notable distinction in proportion leaves much concern. While only 10.9% of the evaluative elements in the American shows belong to frames of mind, this figure for Vietnamese shows is 15.2%. The difference implies that evaluative elements dealing with internal states are of greater preference in Vietnamese narration.

Causal connectors

Causal connectors are specially favored by the American narrators as nearly one – fifth of the evaluative elements are items to express cause – effect relationship between events and/ or states. *Because*, *since*, *so*, and *therefore* are some common instances of causal connectors. These items are often present within a sequence of events to the cause – effect link among them, for example:

(9) J. K. Rowling: I thought 'I can go to a quiet place'. *So* I came to this hotel *because* it's a beautiful hotel...

(The Oprah Winfrey Show, 01.10.2010)

Clearly, in American talk shows, causal connectors have been widely used to reason out the cause – effect connections of events though they are quite self – evident, making this device the second popular technique in narrative evaluation. The Vietnamese narrators, however, did not use it as often as the American speakers did. It seems to them that the arranging single accounts into chronological order is sufficient for a story when the causal links are explicit.

The discrepancies in the use of gratuitous terms, frames of mind and causal connectors imply the distinct narrating styles in the two languages. The American focus much on reasoning out loud the sequential relationships among events; meanwhile, the Vietnamese are interested in adding further information about characters' emotions and features of actions or details. This difference reflects the level of directness in communication: while the American communication tends to rely heavily on logic and technical information with special preference in linearity, the Oriental patterns of communication follow a circular model [10].

CONCLUSION

The paper has found some significant results. The Vietnamese and American evaluation domains coincide each other in most of the categories. The tellers from both cultures are fond of exploiting words/ phrase per se most and prefer the use of negative qualifiers and character speech to the other subtypes like exclamation, hedges, repetition, and similes & metaphors. The dissimilarities are observed in the Vietnamese preference of gratuitous terms and frames of mind, and the American favor of causal connectors as well.

These findings have revealed linguistic features to produce typical semi – institutional

stories in American and Vietnamese talk shows. They also facilitate learners to choose appropriate strategies in elaborating a story in the target language and avoid negative pragmatic transfer.

REFERENCES

1. Myerhoff B. (1978), *Number Our Days*, Simon and Schuster, New York.
2. Labov W., Waletzky J. (1967), "Narrative analysis: Oral versions of personal experience", in Helm J. (ed). (1967), *Essays on the Verbal and Visual Arts*, University of Washington Press, Seattle.
3. Goodwin C. (1984), "Notes on story structure and the organization of participation", in Atkinson M., Heritage J (eds), *Structures of Social Action*, Cambridge University Press, Cambridge.
4. Norrick N. R. (2000), *Conversational Narrative: Storytelling in Everyday Talk*, John Benjamin, Amsterdam.
5. Minami M. (2008), "Telling good stories in different languages: Bilingual children's styles of story construction and their linguistic and educational implications", *Narrative Inquiry* 18, pp. 83–110.
6. Ilie C. (2001), "Semi-institutional discourse: The case of talk shows", *Journal of Pragmatics* 33, pp. 209 – 254.
7. Labov W. (1972), *Language in the inner city*, University of Pennsylvania Press, Philadelphia.
8. Peterson C., McCabe A. (1983), *Developmental psycholinguistics: Three ways of looking at a child's narrative*, Plenum, New York.
9. Bamberg M., Damrad-Frye R. (1991), "On the ability to provide evaluative comments: Further explorations of children's narrative competencies", *Journal of Child Language*, 18, pp. 988-100.
10. Kaplan R. B. (1966), "Cultural thought patterns in intercultural education", *Language Learning* 16, pp. 1-20.

TÓM TẮT

PHƯƠNG TIỆN BIỂU ĐẠT THÁI ĐỘ CỦA NGƯỜI KỂ CHUYỆN TRONG CÁC CHƯƠNG TRÌNH TALK SHOW CỦA MỸ VÀ VIỆT NAM

Lê Thị Khánh Linh*, Lê Thị Thu Trang

Khoa Ngoại ngữ - ĐH Thái Nguyên

Kể chuyện vốn có những ảnh hưởng quan trọng đến đời sống con người như một phương tiện truyền tải kinh nghiệm và củng cố các mối quan hệ. Tuy nhiên, khá ít nghiên cứu đề cập đến chuyện kể bằng ngôn ngữ nói. Vì vậy, mục đích nghiên cứu này là phân tích và tìm ra câu trả lời về những điểm giống và khác nhau trong cách sử dụng các phương tiện biểu đạt thái độ của người kể chuyện trong một số chương trình talk show của Mỹ và Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu bao gồm mười lăm chuyện kể từ năm talk show của Mỹ và mười lăm chuyện từ năm talk show Việt Nam. Các câu chuyện được ghi lại và phân tích bằng phương pháp mô tả và so sánh đối chiếu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng việc sử dụng các phương tiện biểu đạt thái độ của người Mỹ và Việt Nam trong các talk show này có cả sự tương đồng và khác biệt do phong cách kể chuyện và do các yếu tố văn hóa. Các kết luận này hi vọng sẽ giúp ích trong các tình huống giao tiếp bán trang trọng và cho mục đích giảng dạy.

Từ khóa: câu chuyện; thái độ; talk show; phân tích hội thoại; ngôn ngữ học đối chiếu

Ngày nhận bài: 25/10/2017; Ngày phản biện: 17/11/2017; Ngày duyệt đăng: 13/12/2017

* Tel: 0946277288, Email: lekhanhlinh.sfl@tnu.edu.vn

**THE SPECIAL ISSUE FOR THE 10th FOUNDATION ANNIVERSARY
SCHOOL OF FOREIGN LANGUAGES - TNU (2007-2017)**

Content	Page
Le Hong Thang – Discussion on Project-Based Learning Approach	3
Nguyen Thi Nhu Nguyet, Chu Thanh Thuy - Students' Output Competency Assessment in Using Russian Language at Level A2-B1 on the Basis of Common European Framework of Reference at School of Foreign Languages, Thai Nguyen University	7
Nguyen Thuy Linh - Evaluation and Assessment in Project-Based Learning - Some Practical Suggestions	13
Vu Thi Thanh Hue - Students' Perception about an Online Extensive Reading Course with the Help of Edmodo	19
Mai Thi Thu Han, Nguyen Thi Lien, Hoang Thi Tuyet, Duong Thi Ngoc Anh - Fostering Learners' Autonomy through Project Work in an ESP Class at Hoa Lu University: A Case Study	25
Duong Duc Minh, Duong Lan Huong - A Study on the Interaction between the Presenter and Audience in the Presentation Skill for English Major Students at School of Foreign Languages - Thai Nguyen University	31
Pham Thi Kim Uyen - Use of Journals in Teaching Translation for English Major Students of Nha Trang University	37
Le Thi Hong Phuc - Students' Responses to the TV Show Project as the End-of-Term Assessment in the Pronunciation Course	43
Han Thi Bich Ngoc - Teaching Outside the Classroom - Integrating Social Media into Innovative Language Teaching: The Case of Facebook	49
Nguyen Ngoc Luu Ly, Quach Thi Nga - Some Features in Applying Multimedia Tools into Teaching Elementary Chinese in School of Foreign Languages - Thai Nguyen University	55
Le Thi Hoa, Dau Thi Mai Phuong - Fostering the 21st Century Skills in Project-Based ESP Learning	61
Nguyen Thi Bich Ngoc, Tran Minh Thanh - Methods to Increase the English Magazine Project Power in the Study of the English Written Language for English Major Students at School of Foreign Languages - Thai Nguyen University	67
Hoang Thi Huyen Trang, Nguyen Thi Ngoc Anh - Developing English Language Reading Comprehension amongst EFL/ESL Learners through Culturally Relevant Texts	73
Nguyen Quoc Thuy, Nguyen Thi Doan Trang - Teaching Foreign Languages through Magazine Project at Thai Nguyen University of Education	79
Nguyen Tuan Anh - PBLL Course Development as a Way of Ensuring a Multidisciplinary Program	85
Do Thi Son, Do Thi Phuong - An Analysis of Students' Errors at School of Foreign Languages, Thai Nguyen University in Directly Translating from Sino-Vietnamese Words to Chinese and Solutions	91
Tran Dinh Binh - Application of Project-Based Learning in Language Teaching in Vietnam	97
Le Thi Khanh Linh, Le Thi Thu Trang - Evaluative Devices in Personal Narratives from American and Vietnamese Talk Shows	103
Do Thanh Mai, Phung Thi Thu Trang - The Application of Moodle in E-Learning and Teaching Informatics at School of Foreign Languages – Thai Nguyen University	109
Mai Thi Ngoc Anh, Vi Thi Hoa, Pham Hung Thuyen - Application of Project-Based Learning to the Teaching of Chinese Excursion at School of Foreign Languages – Thai Nguyen University	117
Tran Thi Hanh - Students' Perceptions on the Use of Edmodo as a Supplementary Tool in Learning	123
Bui Thi Ngoc Oanh - Using Project-Based Learning to Improve English Speaking Skills of Non-English Major Students of Level A2	129

Nguyen Hanh Dao, Dinh Nu Ha My - A Participatory Case Study into Learners' Difficulties and Pedagogical Implications of Doing Project-Based Learning ESP Course	135
Nguyen Thi Kim Oanh - Project-Based Language Learning Adopted for an ESP Module in School of Foreign Languages, Hanoi University of Science and Technology: Benefits, Challenges and Recommendations	141
Vu Thi Kim Lien - Enhancing Pragmatic Competence of Students at University of Languages and International Studies, VNU	147
Dam Minh Thuy - Integrated Skills in Foreign Language Learning via Video Project "Study of the Cultural Influences of France in Vietnam"	153
Nguyen Thi Thu Hoai - Situation of Intern Teaching Program of English Subject at Some Selected High Schools in Thai Nguyen City and Suggested Solutions	159
Nguyen Thi Ngoc Anh, Hoang Huyen Trang - Language Errors of Chinese Students Studying Vietnamese Language at School of Foreign Languages, Thai Nguyen University and Proposals for Correction	165
Quach Thi Nga, Do Thi Thu Hien - Problems and Suggestions for Chinese - Vietnamese Translation Textbooks in Vietnam (Investigate in School of Foreign Languages - TNU)	171
Phan Thanh Hai - Toward a Project Based Learning Curriculum for TEFL B.A Program within Profession Oriented Higher Education	177
Le Vu Quynh Nga, Ly Thi Hoang Men, Nguyen Thi Thu Oanh - Enhancing Students' Translation Performance in School of Foreign Languages: An Application of Cooperative Learning	183
Doan Thi Thu Phuong - Language Learning Style Preferences of Grade 11 Students at a High School, Nam Dinh	189
Dinh Thi Lien, Nguyen Thi Ngoc Anh - The System of Symbols in Then Songs of Tay People	197